

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA LỚP TỪ NGŨ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG ĐỒNG DAO NGƯỜI VIỆT

LÊ THỊ THUẬN *

Tóm tắt: Bài viết khảo sát và phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao người Việt. Phương pháp nghiên cứu chính của bài viết là phương pháp miêu tả và một số thủ pháp như thống kê, phân loại. Kết quả khảo sát đã đưa ra được tần số xuất hiện của các từ ngữ chỉ động vật. Các miêu tả tư liệu đã chỉ ra ý nghĩa biểu trưng và những nét độc đáo của thế giới động vật trong đồng dao người Việt.

Từ khóa: Động vật, đồng dao, ngữ nghĩa, ý nghĩa biểu trưng.

Abstract: The article surveys and analyzes the semantic features of the class of words referring to animals in the Vietnamese children's folk songs. The main research methods of the article are description, statistics and classification. The survey results have given the frequency of appearance of animal words. Documentary descriptions have shown the symbolic meaning and unique features of the animal world in the Vietnamese children's folk songs.

Keywords: Animal, Vietnamese children's folk songs, semantics, symbolic meaning.

1. Dẫn nhập

Đồng dao là một bộ phận quan trọng trong kho tàng thơ ca dân gian, có sức sống

mãnh liệt nhờ sự trong sáng, hồn nhiên, mộc mạc, dễ nhớ, dễ thuộc. Đó là những lời hát thường gắn liền với hoạt động vui chơi và trò chơi của trẻ em. Đối tượng của sáng tác đồng dao là trẻ em, vì vậy các tác giả dân gian thường lấy tên gọi những sự vật hiện tượng gần gũi xung quanh để đưa vào đồng dao, nhằm giúp trẻ em nhận biết các sự vật hiện tượng này, tăng cường những nhận biết về môi trường xã hội và thiên nhiên xung quanh, đồng thời giáo dục về tình yêu thiên nhiên và quê hương đất nước, về lòng nhân ái, nghĩa đồng bào, về tình cảm gia đình,... Qua đó, đồng dao cũng rèn luyện óc quan sát, rèn luyện ngôn ngữ cho trẻ.

Cho đến nay, đồng dao của người Việt đã được nhiều nhà khoa học đề cập đến với nhiều khía cạnh khác nhau như: các tiêu chí xác định đồng dao (Vũ Ngọc Khánh [4], Triều Nguyên [6],...); hình thức đồng dao (Nguyễn Hữu Thu [9], Vũ Ngọc Khánh [4], Triều Nguyên [6],...); nội dung đồng dao (Vũ Ngọc Khánh [4], Triều Nguyên [6],...); cách phân loại đồng dao (Nguyễn Hữu Thu [9], Triều Nguyên [6],...);... Tuy nhiên,

* ThS - Phòng Giáo dục và Đào Tạo huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang; Email: lethithuanhg@gmail.com

việc nghiên cứu các từ ngữ thuộc trường động vật lại chưa được chú ý đúng mức, chưa có công trình nào chỉ ra được đầy đủ và sâu sắc đặc điểm của lớp từ ngữ này trong việc tạo nên những giá trị của đồng dao người Việt.

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả với thủ pháp chính là thống kê, phân loại, để chỉ ra đặc điểm của thể giới động vật xuất hiện trong đồng dao người Việt (tần số xuất hiện và ý nghĩa biểu trưng) nhằm chỉ ra những nét độc đáo của thể giới động vật trong đồng dao người Việt.

2. Nội dung

2.1. Kết quả thống kê

Khảo sát các bài đồng dao trong cuốn sách *Đồng dao Việt Nam* [2] của tác giả Nguyễn Nghĩa Dân, chúng tôi thống kê được

75 loài động vật với tần số xuất hiện là 1.856 lần. Dựa vào mối quan hệ với con người, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tạm chia thành 3 nhóm sau: 1- nhóm các động vật gần gũi với con người (bao gồm nhóm động vật nuôi trong nhà, nhóm côn trùng, các loài thủy sản, chim); 2- nhóm động vật hoang dã; 3- nhóm các động vật khác.

1) Nhóm các động vật gần gũi với con người

Qua thống kê, phân loại tư liệu, chúng tôi thấy có nhiều loại động vật gần gũi với con người xuất hiện trong đồng dao. Trong đó có những loại xuất hiện với tần số lớn, ngược lại có những động vật xuất hiện với tần số ít hơn (chỉ một hoặc một vài lần). Bảng 1 chỉ thống kê những động vật xuất hiện với tần số lớn trong đồng dao người Việt. Cụ thể:

Bảng 1. Tần số xuất hiện nhóm các động vật gần gũi với con người trong đồng dao người Việt

TT	Tên gọi	Tần số xuất hiện	TT	Tên gọi	Tần số xuất hiện
Nhóm động vật nuôi trong nhà			Nhóm côn trùng		
1	Nghé/con nghé/nghé bông nghé hoa	90	11	Rắn	23
2	Gà/con gà	66	12	Chuột	20
3	Trâu/con trâu	37	13	Kiến	12
4	Chó	21	14	Tằm	10
5	Mèo/con mèo	17	15	Châu chấu	5
6	Lợn/heo/con heo	14	16	Công	5
7	Ngựa	13	17	Mối	5
8	Bê/bé vàng	10	18	Nhện	3
9	Vịt	6	19	Ruồi/con ruồi	3
10	Bò	4	20	Ong/cái ong	2
Chim			Các loài thủy sản		
21	Cò/con cò/cái cò/cò hương	52	42	Ếch	21
22	Chim ri	12	43	Cua/con cua	16
23	Tu hủ	12	44	Tôm/cái tôm	14
24	Chim	11	45	Lươn	6
25	Sáo sậu	11	46	Cá mè	5

26	<i>Con công</i>	9	47	<i>Cá rô</i>	5
27	<i>Điều hâu</i>	7	48	<i>Tép/con tép</i>	9
28	<i>Quạ/con quạ</i>	11	49	<i>Cá chép</i>	3
29	<i>Sáo/sáo đen</i>	14	50	<i>Cá giếc</i>	3
30	<i>Cắc ké</i>	6	51	<i>Cá kình</i>	3
31	<i>Bồ các</i>	5	52	<i>Cá sơn</i>	3
32	<i>Chào mào</i>	5	53	<i>Cá tràu</i>	3
33	<i>Chim chích</i>	5	54	<i>Cái bóng</i>	3
34	<i>Bồ câu</i>	4	55	<i>Cái hén</i>	3
35	<i>Bồ nông</i>	4	56	<i>Cái trai</i>	3
36	<i>Chích chòe</i>	4	57	<i>Cá com</i>	3
37	<i>Chiền chiện</i>	4	58	<i>Cá biển</i>	2
38	<i>Cú</i>	4	59	<i>Cá chình</i>	2
39	<i>Cái vạc</i>	3	60	<i>Cà cuống</i>	2
40	<i>Se sẻ/con chim se sẻ</i>	6	61	<i>Cá đao</i>	2
41	<i>Bìm bịp</i>	2	62	<i>Cá/con cá</i>	31

Xét về tần số xuất hiện, số liệu trong Bảng 1 cho thấy: nhóm động vật nuôi trong nhà xuất hiện với tần số lớn. Trong đó, các từ ngữ chỉ *nghe/con nghe/nghe bông nghe hoa* xuất hiện 90 lần, *gà/con gà* xuất hiện 66 lần, *trâu/con trâu* xuất hiện 37 lần; *chó* xuất hiện 21 lần; *mèo/con mèo* xuất hiện 17 lần;... Có thể thấy, các con vật gần gũi với người lao động nói chung, trẻ em nói riêng xuất hiện với tần số cao. *Nghé, trâu, chó, mèo* là những con vật xuất hiện hàng ngày trong đời sống sinh hoạt của người Việt, những đặc điểm của chúng trở nên thân thuộc với con người, vì vậy, tần số xuất hiện của chúng trong đồng dao người Việt cũng nhiều hơn so với các con vật khác. Trong đó, *trâu/nghe* là loài vật gần bó thân thiết với người nông dân nhất. Trong đồng dao, có nhiều bài về *nghe*, thể hiện tình cảm yêu thương của người nông dân dành cho loài vật này: *Nghé ạ... nghe ơ/ Nghe như ỏi*

chín/ Như mây chín chùm/ Như chum đựng nước/ Như lược chải đầu/ Lông trơn như dầu/ Chân trước chân sau/ Đùng đa đùng đình/ Má đầy núng nính/ Nghe đẹp nghe yêu... [2, tr.218].

Trong các loại côn trùng thì *rắn* là con vật xuất hiện với tần số nhiều nhất với 23 lần xuất hiện, tiếp đó là *chuột* với 20 lần xuất hiện và *kiến* với 12 lần xuất hiện. Các con vật như *rắn, chuột* và *kiến* là côn trùng thường gặp trong đời sống của con người nên xuất hiện với tần số nhiều hơn các loài khác.

Trong các loại chim thì *cò/con cò/cái cò/cò hương* xuất hiện với tần số nhiều nhất với 52 lần, tiếp đó là *chim ri* và *tu hú* với 12 lần xuất hiện. *Cò/con cò/cái cò/cò hương* xuất hiện nhiều trên cánh đồng người Việt, trở thành một trong các biểu tượng gắn với người nông dân Việt, vì vậy, *cò* xuất hiện nhiều trong đồng dao người Việt nói riêng,

trong các loại hình văn học dân gian Việt Nam nói chung. Trong bài đồng dao quen thuộc dưới đây có thể thấy không chỉ là từ ngữ chỉ tên gọi các loài chim mà còn gắn với thói quen xưng hô trong quan hệ họ hàng của người Việt: *Bồ các là bác chim ri/ Chim ri là dì sáo sậu/ Sáo sậu là cậu sáo đen/ Sáo đen là em tu hú/ Tu hú là chú bồ các/ Bồ các là bác chim ri* [2, tr.122].

Trong các loài thủy sản thì tên gọi chung cho các loài cá xuất hiện với tần số lớn nhất (186 lần), sau đó *ếch, cua, tôm, tép* là các con vật xuất hiện với tần số nhiều hơn các con khác, với tần số xuất hiện lần lượt là: *ếch* (21 lần), *cua/con cua* (16 lần), *tôm/cá tôm* (14 lần),... Vốn là đất nước của hệ thống sông ngòi ao hồ dày đặc nên các cư dân của sông nước ấy đã trở nên vô cùng thân thiết, từ lâu đã trở thành nguồn thực phẩm quan trọng của người Việt. Vì vậy, chúng đi vào đồng dao người Việt với một hệ thống tên gọi vô cùng phong phú, đa dạng. Ví dụ: *Nghe ve nghe ve/ Ve các loài cá/ Cá kình, cá ngọc/ Cá nác, cá dưa/ Cá voi, cá ngựa...* [2, tr.214-218].

2) Nhóm động vật hoang dã

Qua thống kê, phân loại tư liệu, chúng tôi thấy: so với nhóm động vật nuôi trong nhà thì nhóm động vật hoang dã xuất hiện với tần số không nhiều, được thể hiện trong Bảng 2.

Xét về tần số xuất hiện, số liệu trong Bảng 2 cho thấy: tần số xuất hiện của các từ ngữ chỉ nhóm động vật hoang dã không nhiều bằng tần số xuất hiện của các từ ngữ chỉ nhóm động vật nuôi trong nhà. Điều này có thể giải thích bởi động vật hoang dã ít gần gũi hơn nhóm động vật nuôi trong nhà. Tuy nhiên, cũng có một số động vật hoang dã xuất hiện với tần số nhiều, trong đó, các từ ngữ chỉ *voi/con voi/con vôi con voi* xuất hiện 23 lần, *hùm/bác hùm/hùm*

Bảng 2. Tần số xuất hiện từ ngữ chỉ nhóm động vật hoang dã trong đồng dao người Việt

TT	Tên gọi	Tần số xuất hiện
1	Voi/con voi/con vôi con voi	23
2	Hùm/bác hùm/hùm beo/cọp/hổ/con hổ	18
3	Khi	7
4	Thỏ/con thỏ	3
5	Cáo	2
6	Vượn	2
7	Sóc	2

beo/cọp/hổ/con hổ xuất hiện 18 lần. *Voi, hổ* tuy không phải là vật nuôi trong nhà nhưng nhờ những đặc tính như to lớn, khỏe mạnh nên thường xuất hiện trong lời ăn tiếng nói của người Việt.

3) Nhóm các động vật khác

Qua thống kê, phân loại tư liệu, chúng tôi thấy: một số loài động vật khác chỉ có trong tưởng tượng của con người cũng xuất hiện trong đồng dao người Việt. Cụ thể trong Bảng 3.

Bảng 3. Tần số xuất hiện từ ngữ chỉ nhóm các động vật khác trong đồng dao người Việt

TT	Tên gọi	Tần số xuất hiện
1	Con rồng/rồng/rồng trắng/rồng đen	36
2	Ma	4
3	Kỳ lân	1

Dù là lớp động vật tưởng tượng, nhưng gắn bó với đời sống tâm linh của người Việt nên các loài vật này thường xuất hiện trong đồng dao của người Việt, như *con rồng/rồng/rồng trắng/rồng đen* 36 lần, *ma* 4 lần và *kỳ lân* 1 lần.

4) Các bộ phận cơ thể của động vật

Ngoài việc nhắc đến tên các loài động vật, tên các bộ phận cơ thể động vật cũng xuất hiện trong đồng dao. Cụ thể trong Bảng 4.

Bảng 4. Tần số xuất hiện từ ngữ chỉ tên các bộ phận cơ thể của động vật trong đồng dao người Việt

TT	Tên gọi	Tần số xuất hiện
1	Đầu	12
2	Chân	10
3	Mỏ	8
4	Đít	5
5	Bụng	2

Nhìn vào Bảng 4 có thể thấy: các bộ phận cơ thể của động vật tuy xuất hiện không nhiều nhưng đã thể hiện được sự quan sát tinh tế của người lao động khi phản ánh vào trong đồng dao. Trong các bộ phận cơ thể được phản ánh, *đầu* được xuất hiện với tần số lớn nhất (12 lần), tiếp đó là *chân* (10 lần), *mỏ* (8 lần), *đít* (5 lần) và xuất hiện với tần số ít nhất là *bụng* (2 lần).

Như vậy, nghiên cứu khảo sát tư liệu cho thấy: các loài cá, loài chim, loài trâu, loài gà là các loài xuất hiện nhiều nhất trong đồng dao. Có thể lý giải điều này như sau: đây là những loài vật gần gũi với đời sống của người Việt ở nông thôn, cả miền biển và miền núi. Môi trường thiên nhiên của xứ sở nhiệt đới với hệ thống sông ngòi dày đặc, nền kinh tế nông nghiệp là môi trường sinh sống của các loài chim, cá, trâu, gà,... Chúng vừa cung cấp nguồn thực phẩm phong phú, đa dạng, vừa là những con vật được chọn nuôi trong nhà. Chính vì gần gũi với người dân lao động nên trong đồng dao chúng xuất hiện với tần số nhiều hơn các loài động vật khác.

2.2. Ý nghĩa biểu trưng của một số loài động vật trong đồng dao người Việt

Đồng dao là thể loại văn học dân gian dành cho trẻ em nên các từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao chủ yếu dùng với nghĩa đen - nghĩa cụ thể. Tuy nhiên, đi vào thế

giới của sự tưởng tượng phong phú của trẻ em, thì các bài đồng dao không thể chỉ dừng lại ở các sự vật như nó vốn có, mà phải nhân chuyện này nói chuyện khác, các từ ngữ trong đồng dao có thể vẫn ẩn chứa những nghĩa hàm ẩn. Không ít từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao được sử dụng với ý nghĩa biểu trưng. Nói đúng hơn là một số từ ngữ chỉ động vật dùng để chỉ những biểu tượng và đã đi vào đồng dao như là lẽ đương nhiên.

Hầu hết các từ ngữ vốn mang ý nghĩa biểu tượng văn hóa hoặc có tính chất biểu trưng nghệ thuật trong văn học nghệ thuật, nếu xuất hiện trong đồng dao, thì ở một số ngữ cảnh cụ thể bài đồng dao với chủ đề nào đó cũng mang ý nghĩa biểu trưng nhất định. Ý nghĩa biểu trưng của từ ngữ được tạo nên bởi biện pháp ẩn dụ trong ngôn ngữ: “Tượng trưng là phương thức biểu thị đối tượng được miêu tả bằng ước lệ, người ta quy ước với nhau rằng, từ ngữ này có thể được dùng để biểu thị một đối tượng khác ngoài cái nội dung ngữ nghĩa thông thường của nó. Như vậy, tượng trưng mang tính cộng đồng, nó quen thuộc với mọi người, và trở thành một kiểu hình tượng hóa một đối tượng của xã hội” [4, tr.106].

Bài viết này chỉ ra nghĩa biểu trưng của các từ chỉ các con vật là con cò, cái bóng, cái tôm cái tép, con ghé, con rồng trong đồng dao.

a. Con cò - biểu trưng cho thân phận nhỏ bé, thường gặp bất hạnh

Trong đồng dao, hình ảnh “con cò” với tư cách là loài chim thân thuộc với làng quê Việt Nam, với trẻ em nông thôn xuất hiện khá nhiều. Từ ngữ chỉ con cò trong đồng dao xuất hiện 52 lần. Trong số những lần xuất hiện ấy có một số trường hợp mang ý nghĩa biểu trưng.

Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, nói về ý nghĩa biểu tượng Cò (diệc): “Mặc dù sách Lévitique xem nó như là con vật gớm tởm, con cò gần như trên khắp toàn cầu vẫn được coi là con chim báo lành. Nó là biểu tượng của đức hiếu thảo, bởi vì người ta cho rằng nó nuôi cha lúc nó về già. Ở một số nơi người ta quả quyết rằng cò đến đâu thì mang con cái đến đấy cho loài người (...)”

Ở Viễn Đông, đặc biệt ở Nhật Bản, con cò hay bị nhầm lẫn với con sếu và xuất hiện như một biểu hiện bất tử.

Ít nhất thì cò cũng là biểu tượng phổ biến nhất của sự trường thọ. Người ta gán cho nó khả năng đạt độ tuổi thần kỳ...”. [12, tr.200]

Quan niệm của người Việt về loài cò cũng có điểm chung với quan niệm trên ở phương diện “*biểu tượng của đức hiếu thảo*”. Con cò trong văn hóa dân gian Việt Nam thường biểu thị sự đảm đang, chịu thương, chịu khó, hiền lành. Vì vậy, hình ảnh thực của con cò thường được dùng để tượng trưng cho những thân phận bé nhỏ, bất hạnh, thường được dùng để so sánh với thân phận người phụ nữ, người dân nghèo,... thậm chí đó là những số phận long đong hoạn nạn. Chẳng hạn: *Con cò lặn lội bờ sông/ Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non...*

Các từ ngữ chỉ con cò đã xuất hiện trong nhiều bài đồng dao quen thuộc với nhiều trạng thái, vị thế khác nhau. Có ít nhất 6 bài đồng dao về con cò, trong đó các từ ngữ chỉ con cò xuất hiện với nghĩa nhân hóa, mang tính biểu trưng khác nhau. Đây là một bài tiêu biểu: *Con cò chết rũ trên cây/ Cò con mở lịch chọn ngày làm ma/ Cà cuống uống rượu la đà/ Chim ri riu rít bỏ ra ăn phần*. [2, tr.150]

Trong bài đồng dao này, từ ngữ chỉ con cò vẫn thường được phân tích như chứng nhân của những nạn nhân trong hủ tục ma chay lạc hậu của xã hội xưa. Kết cục buồn thảm “*chết rũ*” của con cò dường như không tạo nên sự đau xót nào cả, kể cả “*cò con*”. Các con vật xung quanh đều chỉ quan tâm đến lợi ích được hưởng. Vậy đó chẳng phải, chẳng khác gì một xã hội xói thịt của con người ư?

Vẫn là con cò, nhưng trong một bài đồng dao khác, cụm từ này lại biểu thị một hình ảnh trái ngược: *Con cò đọc sách trên cây/ Thấy đàn chim kéo kéo bầy sang thăm/ Cò ta vĩnh vuốt râu cằm/ Kể bao nhiêu chuyện cà rằm cà ri*. [2, tr.151]

Trong bài đồng dao trên, “con cò” lại mang hình ảnh uyên bác của người có học, hiểu biết và rất tự đại. Đây cũng là một nét nghĩa biểu trưng của cụm từ “*con cò*” trong quan niệm dân gian Việt Nam: con cò vốn được coi là loài vật thông minh, học toán rất giỏi,...

Với cả hai ý nghĩa trên, có thể tìm thấy ở hình ảnh được biểu hiện qua các từ ngữ chỉ “con cò” trong cả bài đồng dao sau đây: *Cò má, cò trắng, cò hương/ Ba con cò ấy nắng sương đêm ngày/ Cò lửa thì nấp bóng cây/ Khoe mình rằng tốt lại hay mọi mùi/ Cuộc kia ngậm ngậm ngủi ngủi/ Tu hành đắc đạo thui thui bao giờ*. [2, tr.149]

Việc sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa, liên tưởng, các từ ngữ trên đã mang những nét nghĩa biểu trưng phong phú, đa dạng và được dùng để biểu thị những hình ảnh mang màu sắc văn hóa Việt.

b. Cái bóng, cái tôm cái tép, con ghé - biểu trưng cho hình ảnh những cô cậu bé đáng yêu, chăm chỉ nét na

Trẻ em người Việt đã rất quen thuộc với

bài đồng dao: *Cái bóng là cái bóng bang/ Khéo sây khéo sàng cho mẹ nấu cơm/ Mẹ bóng đi chợ đường trơn/ Bóng ra gánh đỡ chạy cơn mưa ròng.* [2, tr.133]

“Cái bóng” ở đây là hình ảnh tượng trưng cô bé ngoan ngoãn, chăm chỉ, đảm đang. Nó đã trở thành biểu tượng đẹp về trẻ em nông thôn. Trên thực tế, “Bóng” đã được nhiều người Việt dùng làm tên gọi thân thiết ở nhà cho những cô con gái nhỏ đáng yêu của mình.

Các từ ngữ chỉ “cái tôm cái tép” cũng đi vào đồng dao với nghĩa biểu trưng, chỉ những cô bé cậu bé riu rít bè bạn: *Cái bóng đi chợ Cầu Nôm/ Sao may chẳng rủ cái tôm đi cùng/ Cái bóng đi chợ cầu Cầu/ Thấy hai ông bụt ngồi vẫn nôi cơm.* [2, tr.133]

Con nghé (và các “bạc phụ huynh” của nó là “trâu”) vốn là con vật rất thân thuộc bởi trẻ em ở làng quê ngay từ nhỏ thường đã gắn bó với công việc chăn trâu cắt cỏ giúp gia đình. Những con nghé hiền lành và đáng yêu là vật nuôi thân thiết của trẻ em, và khi đi vào đồng dao, trong một số trường hợp, “nghé” lại là hình ảnh biểu trưng cho chính các em nhỏ. Qua hình ảnh con nghé, các bài đồng dao chuyển tải đến các em nhỏ những bài học làm người, về cách cư xử trong cuộc sống.

Trong số các bài đồng dao có xuất hiện từ ngữ chỉ trâu (hoặc nghé), có những bài chỉ nói về nghé, về trâu với hình ảnh là con vật thân thiết của người nông dân, là người bạn thân yêu của trẻ nhỏ. Khác với các bài đồng dao về các loài động vật khác vốn thể hiện nhiều trạng thái tình cảm khác nhau, tất cả các bài đồng dao nói về trâu, về nghé chỉ biểu hiện một trạng thái tình cảm duy nhất là yêu mến và khen ngợi. Ca ngợi con trâu con nghé nhằm mục đích ca ngợi đức tính tốt đẹp của con người là chăm chỉ cần

cù giống như những “người bạn” trâu cần mẫn. Còn những lời răn dạy, dặn dò trẻ nhỏ về nếp sống, về chuyện ăn chuyện ở lại được gửi gắm trong những lời dặn dò những chú nghé.

Chẳng hạn, những khúc hát của trẻ chăn trâu thể hiện tình cảm gắn bó với các chú nghé đồng thời cũng là những câu hát nhắc nhở chính các em, như trong bài đồng dao sau đây: *Nghé hành nghé hệ/ Nghé chả theo mẹ/ Thì nghé theo đàn/ Nghé chó đi càn/ Kẽ gian nó bắt/ Nó cắt mất tai/ Nó nhai mất đầu/ Con đâu theo mẹ/ O... nghé hành nghé hệ.* [2, tr.220]

c. Con rồng - biểu trưng cho sự cao sang

Rồng là kết quả của sự tưởng tượng và vốn đã rất quen thuộc trong văn hóa người Việt. Kết hợp hình ảnh của nhiều loài vật với trí tưởng tượng phong phú và các truyền thuyết, người Việt đã tạo nên hình ảnh một loại động vật tưởng tượng mà tồn tại sinh động như các loài động vật có thật. Thậm chí, trong văn học nghệ thuật, rồng trở thành hình ảnh xuất hiện với tần suất cao và mang ý nghĩa rất linh thiêng. Cao quý đến mức, rồng đã là biểu tượng của hình ảnh của vua thời phong kiến.

Từ *rồng* đã đi vào đồng dao với nghĩa chỉ một hình ảnh bình dân và xuất hiện cả trong các trò chơi dân gian của trẻ em. Ở các trò chơi này, rồng cũng giống như các loài vật khác, thân thiết và gần gũi với trẻ nhỏ. Có lẽ hình ảnh đoàn trẻ nhỏ túm áo nối đuôi nhau tạo nên hình ảnh giống con rồng trong tưởng tượng của người Việt, nên mới có từ ngữ chỉ rồng xuất hiện trong các trò chơi.

Bên cạnh đó, trong một số bài đồng dao cũng có từ ngữ chỉ rồng mang ý nghĩa biểu trưng cho sự cao sang. Người Việt vốn vẫn có câu cửa miệng “*Rồng đến nhà tôm*”. Từ

chỉ rỗng mang ý nghĩa biểu trưng như thế xuất hiện trong bài đồng dao sau đây: *Nực cười thầy bói soi gương/ Thầy tu chải chấy, cá mương hóa rỗng*. [2, tr.228]

Người ta nói “*cá chép hóa rỗng*”, bởi rỗng vốn là biểu tượng cho sự cao sang. Câu chuyện cá chép vượt vũ môn để hóa rồng vốn đã quen thuộc. Từ “*cá mương*” biểu thị loài vật hèn kém hơn cá chép, không thể “hóa rồng”. Rõ ràng, từ “*rỗng*” trong bài đồng dao trên không nói chuyện cá hóa rồng mà nói đến những chuyện phi lý trong xã hội, từ “*rỗng*” chỉ có ý nghĩa biểu trưng cho sự cao xa mà “*cá mương*” không thể đạt tới.

Hoặc trong bài đồng dao sau: *Bồng bồng công rỗng đi chơi/ Gặp khi tối trời/ Rỗng rơi cái bịch/ .../ Rỗng nằm im/ Ba hồi trống chiêng/ Hạ rỗng xuống lỗ*. [2, tr.122 - 123]

Trong bài đồng dao này, ngoài tính chất là lời một trò chơi vui của trẻ nhỏ, người ta lại tìm được ý nghĩa biểu trưng qua các ngôn từ của nó.

Rỗng trong bài đồng dao trên vẫn mang nét nghĩa biểu trưng chung vốn có trong văn hóa Việt, là chỉ “*vua*”, nhưng “*vua*” ở đây đã mất đi tính chất cao sang, quyền quý. “*Rỗng*” (*vua*) lúc này chỉ như một đồ vật bỏ đi, tùy người ta làm gì cũng được. Trong lịch sử của các nhà nước phong kiến Việt Nam, có những khi “*vua*” là như thế.

3. Kết luận

Qua khảo sát, thống kê lớp từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao người Việt có thể thấy: số lượng động vật trong đồng dao phong phú, đa dạng với tần số xuất hiện tương đối cao. Tuy nhiên, những từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao chủ yếu vẫn mang nghĩa cụ thể, nghĩa đen; một số không lớn lắm các từ ngữ mang một số nghĩa bóng,

nghĩa hàm ẩn. Chỉ có rất ít từ ngữ trong một số bài đồng dao có mang ý nghĩa biểu trưng, có thể do có gửi gắm tâm sự của người lớn. Biểu thị các sự vật hiện tượng qua lăng kính cái nhìn hồn nhiên, giản dị và trong sáng, ngộ nghĩnh vốn là đặc điểm nổi bật và cũng là giá trị cơ bản của từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao. Bởi vì đồng dao hướng đến đối tượng là trẻ em. Đến các lứa tuổi sau khi đã có đủ kinh nghiệm sống, đủ hiểu biết, cần có những nội dung cảm xúc khác cần thể hiện, các em sẽ lại tìm đến với những thể loại văn học dân gian hoặc những loại hình nghệ thuật khác phù hợp hơn, và có thể khi đó mới thích hợp với lối bóng gió hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005.
- [2] Nguyễn Nghĩa Dân, *Đồng dao Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008.
- [4] Vũ Ngọc Khánh, “Mấy điều ghi nhận về đồng dao Việt Nam”, *Tạp chí Văn học*, số 4, 1974.
- [5] Lê Thị Bắc Lý, “Bước đầu tìm hiểu đồng dao trong hệ thống nghiên cứu thơ cho nhi đồng”, *Tạp chí Văn học*, số 2, 1988.
- [6] Triều Nguyên, *Tìm hiểu về đồng dao người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
- [7] Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
- [8] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội, 1992.
- [9] Nguyễn Hữu Thu, “Diễn xướng đồng dao”, *Tạp chí Văn học*, số 4, 1986.
- [10] Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.
- [11] Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, *Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.
- [12] Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, Phạm Vĩnh Cư (dịch), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb. Đà Nẵng và Trường Văn Nguyễn Du, Đà Nẵng, 2002.